

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT)

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Lai Vu

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục
Điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Minh Thành, xã Lai Khê, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
- Số điện thoại: 0984013288
- Địa chỉ thư điện tử: truongtieuhoclaivu@gmail.com
- Cổng thông tin điện tử: <http://kt-thlaivu.haiduong.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu;

- Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao, tạo điều kiện cho 100% trẻ đến trường có cơ hội được học tập, được rèn luyện, phát triển toàn diện về năng lực và phẩm chất.

Học sinh biết tự chủ, biết chia sẻ, có trách nhiệm và hòa nhập tốt trong cộng đồng, có khả năng giải quyết vấn đề, tạo cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo. Học sinh biết ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào trong cuộc sống.

4.2. Tầm nhìn

Xây dựng chiến lược phát triển Trường Tiểu học Lai Vụcó uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Trường TH Lai Vu là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao thực sự là ngôi trường “Hạnh phúc”. Với phương châm “*Hôm nay chúng em tự hào về nhà trường, mai sau nhà trường sẽ tự hào về chúng em*”

4.3. Mục tiêu

- Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của mỗi học sinh.
- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên.
- Ứng dụng CNTT trong các hoạt động dạy và học, trong công tác quản lý, ứng dụng các chuẩn vào đánh giá hoạt động của nhà trường về công tác quản lý, công tác giảng dạy.
- Xây dựng phòng đủ các phòng cho CBGV, NV. Đầu tư trang thiết bị dạy học hiện đại: bảng tương tác, máy chiếu, máy tính, ti vi....
- Tham mưu với địa phương tăng cường đầu tư CSVC phục vụ công tác dạy và học đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Lai Vu có địa điểm tại thôn Minh Thành, xã Lai Khê, tỉnh Hải Dương. Tiền thân nhà trường có tên là Trường Cấp I Lai Vu, được thành lập tháng 9 năm 1954. Đến năm 1976, trường được sáp nhập với Trường Cấp II Lai Vu, lấy tên là Trường Phổ thông cơ sở Lai Vu. Tháng 8/1990, trường được tái lập do tách ra từ Trường Phổ thông cơ sở Lai Vu và có tên là Trường Tiểu học Lai Vu cho đến nay. Năm 2003, trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia (là trường thứ 9 trong huyện đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1996-2000 theo Quyết định 5589/GD-ĐT ngày 14/10/2003 của Bộ GD&ĐT); các năm 2009, 2014 trường được UBND tỉnh kiểm tra, thẩm định và công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Năm 2020, trường được công nhận đạt Chuẩn quốc gia II theo Quyết định 4000/GD-ĐT ngày 14/10/2003 của UBND tỉnh Hải Dương.

Qua hơn 70 năm xây dựng và trưởng thành, vượt qua khó khăn, gian khổ, thiếu thốn, nhà trường đã tổ chức tốt phong trào thi đua "Hai tốt", hoàn thành nhiệm vụ chính trị của mình; được cấp ủy, chính quyền, nhân dân tin tưởng.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ tên: Bùi Thị Hương Huyền
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Minh Thành, xã Lai Khê, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
- Số điện thoại: 0984013288
- Địa chỉ thư điện tử: truongtieuhoclaivu@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Lai Vu được thành lập theo Thông báo số 12/TB-UB ngày 2/3/1998 của UBND huyện Kim Thành.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định số 210/PGD&ĐT-TCCB ngày 26/8/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Kim Thành về việc kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học Lai Vu nhiệm kỳ 2020-2025. Thành viên Hội đồng trường gồm:

- * Chủ tịch Hội đồng trường: Bà Bùi Thị Hương Huyền, Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
- * P.Chủ tịch Hội đồng trường: Bà Ninh Thị Tin, Tổ trưởng tổ 4,5
- * Thư ký Hội đồng: Bà Bùi Thị Thuyên, Bí thư Đoàn thanh niên

Các ủy viên Hội đồng:

- Bà Nguyễn Thị Dân, Chủ tịch CĐ trường
- Bà Bùi Thị Tâm, Tổ trưởng tổ 2,3
- Bà Bùi Thị Thìn, Tổ trưởng tổ 1
- Bà Vũ Thị Huệ, Tổ trưởng tổ VP

Các ông(bà) đại diện chính quyền địa phương, đại diện ban đại diện CMHS tham gia ủy viên Hội đồng trường:

- Ông Bùi Duy Miến, Phó Chủ tịch UBND xã Lai Vu
- Ông Bùi Văn Tuấn, đại diện BDD CMHS

c) Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục:

- **Hiệu trưởng:** Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành về việc điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- **Phó hiệu trưởng:** Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành về việc điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Lai Vu.

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên;

Trường Tiểu học Lai Vu tổ chức và hoạt động theo Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Chức năng:** Trường Tiểu học Lai Vu là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

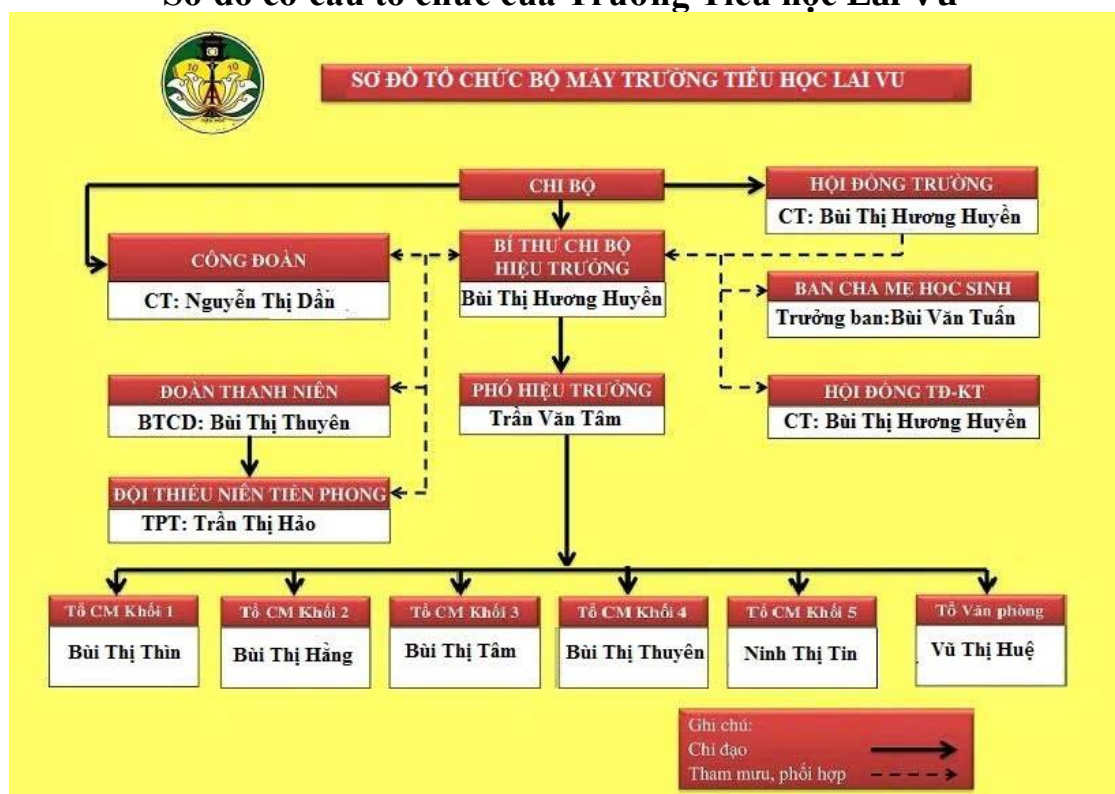
- **Nhiệm vụ, quyền hạn:** Nhà trường có các nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

+ Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

+ Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục và chống mù chữ trong cộng đồng. Nhận bảo trợ và giúp các cơ quan có thẩm quyền quản lý các hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền. Tổ chức kiểm tra và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và trẻ em trong địa bàn trường được phân công phụ trách;

- + Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương;
- + Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục;
- + Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh;
- + Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật;
- + Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục;
- + Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng;
- + Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật (Điều 3, Điều lệ trường Tiểu học năm 2020)

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Tiểu học Lai Vu



d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên:

Trường Tiểu học Lai Vu được thành lập theo thông báo số 12/TB-UB ngày 02 tháng 3 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành về việc thực hiện quyết định thành lập các trường Tiểu học trong huyện

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục

*** Hiệu trưởng:** Bùi Thị Hương Huyền

- Số điện thoại: 0984013288

- Địa chỉ thư điện tử: truongtieuhoclaivu@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Minh Thành, xã Lai Khê, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

*** Phó hiệu trưởng** Trần Văn Tâm

- Số điện thoại: 0986926135

- Địa chỉ thư điện tử: tranvantam@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Minh Thành, xã Lai Khê, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường xây dựng đầy đủ: Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng CDNN			Chuẩn NN		
			ĐH	CD	TC	I	II	III	T	K	TB
I	Giáo viên	22	22	0	0	2	11	9	20	2	
1	GV Văn hóa	17	17	0	0	1	10	6	15	2	
2	Ngoại ngữ	1	1					1	1		
3	Âm nhạc	1	1					1	1		
4	Mỹ thuật	1	1				1		1		
5	Tin học	1	1					1	1		
6	Thể dục	1	1			1			1		
II	Cán bộ quản lý	2	2			1	1		2		
1	Hiệu trưởng	1	1				1		1		
2	P. Hiệu trưởng	1	1			1			1		
III	Nhân viên	4	3								
1	Nhân viên Y tế	1	1								
2	Kế toán	1	1								
3	TV-TB	1	1								
4	Bảo vệ	1									
5	Cấp dưỡng	0									
	TỔNG	28	27	0		3	12	9	22	2	

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

Viên chức	Số lượng	Đạt chuẩn nghề nghiệp					
		Tốt	Tỷ lệ	Khá	Tỷ lệ	TB	Tỷ lệ
Cán bộ quản lý	2	2	100	0	0	0	0
Giáo viên	22	20	91	2	9	0	0
CỘNG	24	22	92	2	8	0	0

3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Viên chức	Số lượng	Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm	Đạt tỷ lệ (%)
Cán bộ quản lý	2	2	100
Giáo viên	22	22	100
Nhân viên	3	3	100
CỘNG	27	27	100

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Cáchạngmụccôngtrình	Sốlượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1	Khôiphònghọctập				
1.1	Phòng học	18	18		
1.2	PhònghọcbộmônÂmnhạc	1	1		
1.3	PhònghọcbộmônMỹ thuật	1	1		
1.4	PhònghọcKhoa học – Công nghệ	1	1		
1.5	PhònghọcTin học	1	1		
1.6	Phònghọc Tiếng Anh	1	1		
2	Khôiphònghỗtrợhọctập				
2.1	Thư viện	2	2		
2.2	Phòngthiếtbịgiáo dục	1	1		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục HS khuyết tật học hòa nhập	1	1		
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	1		
2.5	Phòng truyền thống	1	1		
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1	1		
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1		
3.3	Nhà kho	1		1	
3.4	Khu để xe học sinh	2		2	
3.5	Khu vệ sinh học sinh	4	4		
3.6	Phòng giáo viên	0	0		
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0	0		
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0	0		
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1			
4.2	Sân thể dục thể thao	1			
4.3	Nhà đa năng	1		1	
5	Tổng diện tích đất (m2)	9211 m ²			
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	3942 m ²			
7	Diện tích các phòng				
7.1	Diện tích phòng học (m2)	54 m ² /1 phòng			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m2)	54 m ² /1 phòng			
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	54m ² /			
7.4	Diện tích phòng Tin học	54m ²			

7.5	Phòng Âm nhạc	54m ²			
7.6	Phòng Mỹ thuật	54m ²			
8	Tổng số TBDH tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)				
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	18			
8.1.1	Khối lớp 1	4			
8.1.2	Khối lớp 2	4			
8.1.3	Khối lớp 3	3			
8.1.4	Khối lớp 4	4			
8.1.5	Khối lớp 5	3			
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so quy định	0			
8.2.1	Khối lớp 1	0			
8.2.2	Khối lớp 2	0			
8.2.3	Khối lớp 3	0			
8.2.4	Khối lớp 4	0			
8.2.5	Khối lớp 5	0			
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	20			
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	16			
10.2	Cát sét	2			
10.3	Máy chiếu	10			
10.4	Máy chiếu vật thể	01			
	Các hạng mục khác	Có	Không		
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X			
12	Nguồn điện lưới	X			
13	Kết nối Internet	X			
14	Điện tử(website) của trường	X			
15	Tường rào; Trang thông tin	X			
	Khu bán trú	SL	m²		
16	Nhà bếp	1	20		
17	Nhà ăn	1	150		
18	Phòng nghỉ cho HS bán trú	1	180		
	Khu vệ sinh				
19	Dùng cho giáo viên	1	10		
20	Dùng cho học sinh	2	80		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1.1 Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1,2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 1		X	X	
Tiêu chí 2		X	X	
Tiêu chí 3		X	X	X
Tiêu chí 4		X	X	X
Tiêu chí 5		X	X	X
Tiêu chí 6		X	X	X
Tiêu chí 7		X	X	
Tiêu chí 8		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Hạn chế:

- Trường còn thiếu giáo viên so với biên chế được giao.
- CSVC xuống cấp(Dây nhà lớp học hướng đông tương, nền,...hỏng).
- Phương tiện hiện đại sửa chữa thường xuyên.

Kết quả:

- Số tiêu chí đạt mức 1: 29/29
- Số tiêu chí đạt mức 2: 29/29
- Số tiêu chí đạt mức 3: 19/29

1.2. Kết luận: Trường Tiểu học Lai Vu đạt kiểm định CLGD Cấp độ 3, trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

Trường được đánh giá đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 năm 2020.

3. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Trong năm học tới, nhà trường đẩy mạnh hơn nữa việc đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh, dạy học sát đối tượng, áp dụng các kỹ thuật dạy học mới để nâng cao chất lượng đại trà.

Tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, làm tốt công tác phối hợp với phụ huynh trong việc giáo dục học sinh; đặc biệt quan tâm công tác bồi dưỡng học sinh năng khiếu, nâng cao chất lượng mũi nhọn, phân đầu có nhiều học sinh đạt giải cao trong các kì thi, các cuộc giao lưu các cấp.

Có kế hoạch phù hợp để bồi dưỡng giáo viên về phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục; tăng cường chuyên đề đổi mới phương pháp giáo dục;

Tham mưu với các cấp lãnh đạo tăng cường CSVC trong phòng học, sân chơi, khuôn viên nhà trường, đáp ứng việc tổ chức các hoạt động giáo dục được phong phú và đa dạng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình GDPT 2018.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

1.1. Học sinh

- **Kết quả tuyển sinh năm 2024-2025:** 107 em, chia 4 lớp.
- **Số học sinh ở các khối lớp năm học 2024-2025**

Khối	Tổng số HS	Số lớp	Thuộc hộ nghèo	Dân tộc	HS Thuộc hộ cận nghèo	HS khuyết tật học hòa nhập
1	107	4		2	2	
2	120	4	2	1	3	
3	84	3	1	2	2	
4	136	4	1	1	6	2
5	124	3		2		1
Cộng	571	18	4	8	13	3

- Số lượng học sinh chuyển đi: 09 học sinh (tính đến 31/5/2025)
- Số lượng học sinh chuyển đến: 15 học sinh (tính đến 31/5/2025)

Kết quả giáo dục năm học 2024-2025 (Không tính học sinh khuyết tật)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp	Lớp 2	Lớp 3	Lớp	Lớp
I	Tổng số học sinh	571	107	120	84	136	124
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	571	107	120	84	136	124
III	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp(tỉ lệ so với tổng số) (Không tính 02 HSKT)	565/569 = 99,3%	103/107 =96,3%	120/120 =100%	84/84 =100%	134/134 =100%	124/124 =100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	266/569 =47%	48/107 =45%	56/120 =47%	45/84 =54%	60/134 =45%	57/124 =46%
b	HS được cấp trên khen thưởng	183/569 =32%	23/107 =21%	21/120 =18%	28/84 =33%	65/134 =49%	46/124 =37%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	04/569 =0,7%	0	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=1-2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	5.490.816.228	5.490.816.228	0
	a. Từ NSNN cấp	02	5.490.816.228	5.490.816.228	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	5.436.016.228	5.436.016.228	0
	a. Chi phí hoạt động	06	5.436.016.228	5.436.016.228	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	54.800.000	54.800.000	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	403.181.500	403.181.500	0
2	Chi phí	11	653.669.710	653.669.710	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	595.737	595.737	0
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	595.737	595.737	0
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40	4.041.290	4.041.290	0

VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50			
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	54.800.000	54.800.000	0
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Công khai dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025.

Số T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.528.158.37 7	3.528.158.37 7		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	Nội dung	Mã NDKT	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chên h lệch
	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		475.076.000	475.076.000	
	Giáo dục tiểu học		475.076.000	475.076.000	
	Vật tư văn phòng	6550	100.000.000	100.000.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	100.000.000	100.000.000	

	Chi khác	7750	375.076.000	375.076.000	
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	375.076.000	375.076.000	
	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		3.053.082.377	3.053.082.377	
	Giáo dục tiểu học		3.053.082.377	3.053.082.377	
	Tiền lương	6000	1.442.287.898	1.442.287.898	
	Lương theo ngạch, bậc	6001	1.442.287.898	1.442.287.898	
	Phụ cấp lương	6100	966.980.446	966.980.446	
	Phụ cấp chức vụ	6101	27.378.000	27.378.000	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	211.569.500	211.569.500	
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	2.808.000	2.808.000	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	472.849.420	472.849.420	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	5.616.000	5.616.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	235.457.326	235.457.326	
	Phụ cấp khác	6149	11.302.200	11.302.200	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150	3.000.000	3.000.000	
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	3.000.000	3.000.000	
	Tiền thưởng	6200	28.530.000	28.530.000	
	Thưởng khác	6249	28.530.000	28.530.000	
	Phúc lợi tập thể	6250	51.400.000	51.400.000	
	Chi khác	6299	51.400.000	51.400.000	
	Các khoản đóng góp	6300	394.621.859	394.621.859	
	Bảo hiểm xã hội	6301	297.936.211	297.936.211	
	Bảo hiểm y tế	6302	51.107.507	51.107.507	
	Kinh phí công đoàn	6303	28.354.400	28.354.400	
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	17.036.034	17.036.034	
	Các khoản đóng góp khác	6349	187.707	187.707	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	19.904.629	19.904.629	
	Tiền điện	6501	15.655.227	15.655.227	
	Tiền nước	6502	4.249.402	4.249.402	
	Vật tư văn phòng	6550	18.165.000	18.165.000	
	Văn phòng phẩm	6551	4.665.000	4.665.000	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	7.500.000	7.500.000	
	Khoản văn phòng phẩm	6553	6.000.000	6.000.000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	5.544.000	5.544.000	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	5.544.000	5.544.000	
	Công tác phí	6700	2.700.000	2.700.000	
	Khoản công tác phí	6704	2.700.000	2.700.000	
	Chi phí thuê mướn	6750	29.580.000	29.580.000	
	Thuê lao động trong nước	6757	21.000.000	21.000.000	
	Chi phí thuê mướn khác	6799	8.580.000	8.580.000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	29.250.000	29.250.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	28.650.000	28.650.000	
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	600.000	600.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	17.301.545	17.301.545	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	3.120.000	3.120.000	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	1.381.545	1.381.545	
	Chi khác	7049	12.800.000	12.800.000	
	Chi khác	7750	43.817.000	43.817.000	
	Chi các khoản khác	7799	43.817.000	43.817.000	
	Cộng		3.528.158.377	3.528.158.377	

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT
NĂM HỌC 2024 - 2025**

ĐVT: đồng.

stt	Tên học sinh	HỌC KỲ I				HỌC KỲ II				Tổng số tiền cả năm học 2024-2025
		Diện hộ nghèo		HS khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		HS khuyết tật, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
<i>i</i>	2	3	4	5	6	7	8	9	/ở	$11=4+6+8+10$
1	Lữ Đình Quang	4	600.000			5	750.000			1.350.000
2	Sùng Thị Ngọc Mai	4	600.000			5	750.000			1.350.000
3	Lò Vi Hảo Sang	4	600.000			5	750.000			1.350.000
4	Lò Đức Mạnh	4	600.000			5	750.000			600.000
5	Vàng Lý Đa Vít	4	600.000			5	750.000			1.350.000
6	Nguyễn Minh Lâm	4	600.000							600.000
7	Đoàn Lê Minh Sơn	4	600.000			5	750.000			1.350.000
8	Lê Đức Cường			4	600.000			5	750.000	1.350.000
9	Bùi Minh Anh			4	600.000			5	750.000	1.350.000
10	Trần Văn Duy			4	600.000			5	750.000	1.350.000

*** Khoản thu chi ngoài ngân sách:**

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các khoản thu theo quy định, các khoản thu thỏa thuận đảm bảo đúng qui trình: Hội Ban lãnh đạo nhà trường triển khai việc tổ chức giảng dạy và dự kiến kế hoạch thu các khoản thu; Hội đồng trường thông qua chủ trương; Hội đồng giáo viên triển khai thống nhất việc tổ chức giảng dạy; Hội lãnh đạo nhà trường với Ban đại diện CMHS để thỏa thuận mức thu; Hội phụ huynh các lớp, xin ý kiến nhất trí của toàn thể CMHS. Thiết lập biên bản có chữ ký đồng ý của tất cả các thành viên tham gia

Việc sử dụng các khoản thu đúng mục đích, công khai, minh bạch trước Hội đồng giáo dục và phụ huynh HS theo đúng qui định.

1. Các khoản thu gồm:

*** Khoản thu chi ngoài ngân sách:**

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các khoản thu theo quy định, các khoản thu thỏa thuận đảm bảo đúng qui trình: Hội Ban lãnh đạo nhà trường triển khai việc tổ chức giảng dạy và dự kiến kế hoạch thu các khoản thu; Hội đồng trường thông qua chủ trương; Hội đồng giáo viên triển khai thống nhất việc tổ chức giảng dạy; Hội lãnh đạo nhà trường với Ban đại diện CMHS để thỏa thuận mức thu; Hội phụ huynh các lớp, xin ý kiến nhất trí của toàn thể CMHS. Thiết lập biên bản có chữ ký đồng ý của tất cả các thành viên tham gia

Việc sử dụng các khoản thu đúng mục đích, công khai, minh bạch trước Hội đồng giáo dục và phụ huynh HS theo đúng qui định.

*** Các khoản thu gồm:**

1.1. Bảo hiểm y tế năm 2024:

- Tổng thu 501.743.970 đồng đạt tỉ lệ 100% (đã trừ những học sinh thuộc diện đã có thẻ do nhà nước hỗ trợ)

- Đã nộp về cơ quan bảo hiểm của huyện: 501.743.970 đồng

1.2. Bảo hiểm thân thể:

- Bảo hiểm học sinh

+ Mức thu: 200.000 đồng/học sinh.

+ Tổng thu: 108.600.000 đồng

- Bảo hiểm CBGV, NV

+ Mức thu: 300.000 đồng/người.

+ Tổng thu: 8.400.000 đồng

- Bảo hiểm thân nhân

+ Mức thu: 300.000 đồng/người

+ Tổng thu: 900.000 đồng

Tổng kinh phí thu: 117.900.000 đồng.

Đã nộp về cơ quan BH: 117.900.000 đồng

1.3. Sở liên lạc điện tử: Thu 1 học sinh: 70.000 đ/ 1 tháng

Tổng thu toàn trường: 37.800.000 đ

Chi tiền trả công ty: 30.240.000 đ

Chi công tác QL: 7.630.000 đ

1.4. Tiền học buổi 2:

Mức thu: 980.000 đ/HS/năm

- Thu đợt 1: 274.000.000 đ

- Thu đợt 2: 262.080.000 đ

Tổng thu 2 đợt: 536.080.000 đ

Trong đó:

- Chi cho GV dạy: 428.864.000 đ

- Chi công tác quản lý, cơ sở vật chất: 107.216.000 đ

Tổng chi: 536.080.000 đ

1.5. Tiền học tiếng Anh có yếu tố nước ngoài

Mức thu 40.000 đ/ tiết/HS

- Thu đợt 1: 116.560.000 đ

- Thu đợt 2: 155.200.000 đ

Tổng thu 2 đợt: 271.760.000 đ

Trong đó: Chi nộp về công ty: 90% = 244.584.000 đ

Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, công tác QL và CSVC = 27.176.000 đ

Tổng chi: 271.760.000 đ

1.6 Bán trú: Thu 29.000 đ/1 suất ăn(Gồm: 23.000.000 tiền ăn, 6.000 đồng chăm sóc, phục vụ, điện nước)

Tổng thu: 373.288.000 đồng

Chi:

- Trả tiền suất ăn cho học sinh: 296.056.000 đ

- Tiền điện, nước, và công tác quản lý: 77.232.000 đ

1.7. Dọn vệ sinh Nhà trường

- Mức thu: 180.000đ/em/năm học
Tổng thu: 99.970.000đ
Chi: Trả công quét sân trường, dọn nhà vệ sinh; Mua dụng cụ, giấy, nước tẩy rửa: 99.970.000đ

1.8. Tiền huy động tài trợ:

- Tổng thu được: 87.650.000 đồng

- Chi:

+ Mua 2 ti vi: 21.000.000 đ

+ Làm nền, đổ bê tông khu thư viện: 29.475.000 đ

+ Thay mới toàn bộ hàng rào bờ ao: 37.125.000 đ

* Trong năm học do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bị đổ 2 cây xà cừ. Số tiền bán 02 cây xà cừ đổ: 70.000.000 đ xã bàn giao nhà trường tu sửa CSVC do ảnh hưởng của cơn bão số 3. Nhà trường đã sử dụng vào những công việc sau:

- Nguyên vật liệu làm mái nhà trải nghiệm.
- Công và nguyên liệu đổ sân bê tông(chỗ cây đổ)
- Mua sách cho thư viện:

Tổng chi: 70.000.000 đ

1.9. Tiền quỹ hoạt động của Ban đại diện Hội CMHS:

Tổng thu: 56.200.000 đ

Trong đó:

- 40% để lại các lớp để chi hoạt động của lớp: 22.480.000 đ

- 60% trích chi cho HĐ của BDD CMHS trường: 33.720.000 đ

(Chi cho hoạt động khen thưởng các cuộc thi, thưởng học sinh năng khiếu, bóng đá, cờ vua, thi Tiếng Anh trên Internet, khen thưởng các đợt thi đua; Chi thăm hỏi học sinh ốm đau; Chi chè nước hội họp...).

Tổng chi: 56.200.000 đ

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách cho học sinh. Đảm bảo quyền lợi cho người học theo đúng qui định. Với các đối tượng chính sách thực hiện nghiêm túc theo các văn bản hướng dẫn. Đảm bảo quyền lợi cho HS thuộc diện chính sách (HSKT, học sinh thuộc diện hộ nghèo, học sinh thuộc hộ cận nghèo và những học sinh có hoàn cảnh khó khăn) theo đúng qui định. Ngoài ra nhà trường còn hỗ trợ để học sinh được mượn sách học tập, phối hợp với CMHS tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán, đầu năm học và miễn giảm một số khoản thu (tiền học buổi 2, học Tiếng Anh, ...)

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch

- Triển khai và thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của các cấp về công tác phòng dịch tại trường.
- Công tác Y tế trường học được thực hiện tốt. Thực hiện khám chữa bệnh ban đầu cho 100% học sinh của nhà trường.
- Ban chăm sóc Sức khỏe y tế trường học thường xuyên triển khai các văn bản hướng dẫn về công tác phòng ngừa dịch bệnh trong học sinh nhất là dịch thủy đậu, sốt xuất huyết...
- Thường xuyên nhắc nhở dưới cờ và tình hình dịch và những biện pháp phòng

tránh, trang phục học sinh, mùa đông và mùa hè.

- Thường xuyên bổ sung những loại thuốc thiết yếu phục vụ học sinh. Tham mưu tổ chức khám sức khỏe cho học sinh toàn trường và lập sổ theo dõi thông báo kịp thời đến phụ huynh những học sinh có sức khỏe không tốt để kịp thời điều trị.
- Thực hiện tốt công tác VS ATTP.

2. Về các phong trào hoạt động khác:

- Chi đoàn, Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ;
- Kết nạp được 260 đội viên mới trong năm học.
- Tổ chức SHTT với chủ đề “An toàn giao thông”
- Tham gia các cuộc thi đạt hiệu quả cao như bóng đá, cờ vua,..
- Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.
- Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kỹ năng sống cho học sinh đặc biệt là kỹ năng phòng chống dịch bệnh.
- Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào “Xuân gắn kết - Tết yêu thương”, mua sắm ủng hộ Hội người mù huyện Kim Thành.
- Tặng quà HS có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Nguyên đán, cuối năm học. Miễn giảm tiền học 2 buổi/ngày, học tiếng Anh,... cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

*** Công tác hiến máu tình nguyện:**

Tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ, công nhân viên trường tham gia hiến máu tình nguyện, trong năm có 3 đồng chí giáo viên tham gia hiến máu.

3. Công tác phối hợp với cha mẹ học sinh:

Nhà trường xác định: Công tác phối hợp với cha mẹ học sinh của nhà trường là hoạt động quan trọng nhằm xây dựng mối liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa gia đình và nhà trường để cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục học sinh toàn diện, đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho trẻ. Sự phối hợp này bao gồm việc trao đổi thông tin, chia sẻ trách nhiệm, hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động giáo dục và giải quyết các vấn đề liên quan đến học sinh.

Nhà trường phối hợp với cha mẹ học sinh bằng các hình thức sau:

- + **Trao đổi thông tin thường xuyên:** Nhà trường cung cấp thông tin về tình hình học tập, rèn luyện của học sinh, các hoạt động của trường, lớp thông qua nhiều kênh như bảng tin, trang web, nhóm Zalo/Facebook, sổ liên lạc, họp phụ huynh.
- + **Họp cha mẹ học sinh định kỳ:** Tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất để thảo luận về nội dung giáo dục, biện pháp hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, giải quyết các vấn đề phát sinh.
- + **Phối hợp trong các hoạt động giáo dục:**

Hỗ trợ học tập và rèn luyện: Phụ huynh hợp tác với giáo viên trong việc giúp đỡ học sinh học tập, rèn luyện các kỹ năng cần thiết, nhất là với những học sinh gặp khó khăn.

Tham gia các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm: Khuyến khích phụ huynh tham gia vào các hoạt động của trường như thăm quan, dã ngoại, các buổi thực hành nấu ăn, gói bánh.

+ **Đóng góp ý kiến và phản hồi:** Phụ huynh có thể phản ánh, góp ý kiến trực tiếp hoặc thông qua Ban đại diện cha mẹ học sinh (BĐDCMHS) về các vấn đề liên quan đến giáo dục.

4. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh:

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của học sinh.
- Công tác bán trú được giám sát thường xuyên.
- Công tác thu chi được kiểm tra, giám sát, quyết toán qua tài khoản.

* Tồn tại, khó khăn: Tỷ lệ ăn bán trú thấp so với kế hoạch đề ra.

5. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.

- 100% giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học. Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.

- Chi bộ trường có 21 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

6. Những điểm mới về cơ sở vật chất năm học 2024-2025:

- Mua 7 ti vi từ nguồn tài trợ.
- Mua 1 bảng trượt.
- Làm thư viện ngoài
- Mua bảng biểu trang trí cho thư viện
- Mua sách, vở cho thư viện.
- Thay cửa sổ cho lớp 5B, 5C

7. Công tác quản lý:

- Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra HĐSP của giáo viên. Tăng cường trật tự kỉ cương, nề nếp trong trường.

- Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.

- Thực hiện tốt việc quản lý tài chính phần mềm kế toán; thu chi theo *Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 18/10/2024, quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương; hướng dẫn 2528/HDLN SGDDT-STC ngày 15/11/2024 về việc hướng dẫn thu, quản lý, sử dụng các khoản trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Công văn 538/SGDDT-KHTC ngày 16/5/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thu, chi tiền học 2 buổi/ngày ở tiểu học; bám sát quy chế chi tiêu nội bộ; đảm bảo thực hành tiết kiệm chống lãng phí.*

- Quản lý CB-GV-NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.

- Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.

- Thực hiện tốt đánh giá viên chức hàng tháng trên hệ thống phần mềm.

- Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.

- Không có cá nhân bị kỷ luật.

- Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động;

có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.

- Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Kết luận: Nhà trường đã cải tiến công tác thi đua, cụ thể hóa tiêu chuẩn thi đua thành bảng điểm để các tổ thảo luận và cùng thực hiện. Thực hiện các đợt, phong trào thi đua ngay từ đầu năm học tạo không khí hăng say học tập, làm việc của các thầy cô và học sinh. Dựa vào tiêu chí, nội dung, thang điểm thi đua của trường; các công văn hướng dẫn trường tổ chức họp xét duyệt thi đua theo quy định.

*** Kết quả:**

- **Chi bộ:** Đảng ủy xã tặng Giấy khen có thành tích trong công tác phát triển đảng viên.

- **Trường:** Tập thể lao động Tiên tiến.

- **Danh hiệu Cá nhân:**

+ Có 4 đ/c đạt danh hiệu CSTĐCS(Đ/c Huyền, Trần Tâm, Xuân, Hà)

+ Có 23 đ/c đạt danh hiệu LĐTT

Về khen thưởng :

+ Có 02 đ/c được Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương tặng Bằng khen

+ Có 4 đ/c được Chủ tịch huyện khen có thành tích xuất sắc trong năm(Đ/c Tin ; Hà ; Giang, Anh)

+ Có 05 đ/c Chủ tịch huyện khen có thành tích xuất sắc trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi(Đ/c Trần Tâm, Trung, Xuân, Hà, Tin).

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024 - 2025 của trường Tiểu học Lai Vu theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT./.

Nơi nhận:

- Website của trường;

- Lưu: VT;

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Bùi Thị Hương Huyền